

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2015

	<i>Trang</i>
1 Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất	01-03
2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất	04
3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất	05-06
4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất	07-22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2015

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99.228.460.084	88.706.815.905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.080.696.972	23.977.209.208
1. Tiền	111	V.01	8.780.696.972	3.179.209.208
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.300.000.000	20.798.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	12.020.000.000	4.547.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		12.020.000.000	4.547.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.436.815.522	30.461.011.111
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	51.509.779.659	31.191.192.577
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	2.662.900.482	2.506.502.422
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	136	V.05	5.883.988.389	5.383.169.120
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.619.853.008)	(8.619.853.008)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		24.641.752.166	29.324.331.186
1. Hàng tồn kho	141	V.06	25.318.135.020	30.000.714.040
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(676.382.854)	(676.382.854)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.195.424	397.264.400
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	372.834.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		49.195.424	24.430.400
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2015

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
3. Phải thu dài hạn nội bộ				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		84.628.436.924	76.017.894.515
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		716.216.712	716.216.712
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn nội bộ			-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		716.216.712	716.216.712
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		80.154.289.640	72.983.294.327
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	79.135.019.974	71.838.192.589
- Nguyên giá	222		211.028.016.838	195.218.791.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(131.892.996.864)	(123.380.598.838)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.019.269.666	1.145.101.738
- Nguyên giá	228		4.679.692.098	4.679.692.098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.660.422.432)	(3.534.590.360)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.757.930.572	2.318.383.476
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	3.520.895.562	2.043.380.141
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	v.16	237.035.010	275.003.335
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.17	-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		183.856.897.008	164.724.710.420

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2015

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		36.462.042.136	23.907.003.401
I. Nợ ngắn hạn	310		36.392.042.136	23.837.003.401
1. Phải trả người bán	311	V.18	10.728.536.999	7.055.751.202
2. Người mua trả tiền trước	312	V.19	2.729.568.298	1.186.625.482
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	5.456.634.621	3.649.902.245
4. Phải trả người lao động	314		10.639.481.275	7.786.504.230
5. Chi phí phải trả	315	V.21	955.943.986	2.273.702.188
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	970.686.503	932.805.710
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	4.000.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		911.190.454	951.712.344
II. Nợ dài hạn	330		70.000.000	70.000.000
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.25	-	-
2. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		70.000.000	70.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		147.394.854.872	140.817.707.019
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	147.394.854.872	140.817.707.019
1. Vốn đầu của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.378.566.720	21.378.566.720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(4.372.135.515)	(4.372.135.515)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.023.136.271	17.023.136.271
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.585.617.720	14.004.407.157
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.084.536.054	3.833.315.963
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.501.081.666	10.171.091.194
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		8.779.669.676	7.783.732.386
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510 = 300+400+500)	510		183.856.897.008	164.724.710.420

Lâm Đồng, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập

Q. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Nam Đồng

Lê Nam Đồng



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	91.514.535.564	54.704.555.439	141.206.285.208	96.407.372.646
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.28	91.514.535.564	54.704.555.439	141.206.285.208	96.407.372.646
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.29	65.914.629.211	44.961.153.054	103.489.111.108	78.974.165.923
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	25.599.906.353	9.743.402.385	37.717.174.100	17.433.206.723
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.30	217.289.885	167.820.261	564.122.344	505.950.969
7. Chi phí tài chính	22 VI.31	20.359.241	5.086.976	39.552.225	5.393.376
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	18.888.889	-	18.888.889	-
8. Chi phí bán hàng	24	2.890.610.107	2.231.560.818	4.766.013.600	4.411.089.323
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.834.208.053	5.880.619.549	14.465.807.939	9.812.463.622
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30	14.072.018.837	1.793.955.303	19.009.922.680	3.710.211.371
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}					
11. Thu nhập khác	31	385.945.995	602.459.972	467.717.426	357.920.072
12. Chi phí khác	32	116.345.638	337.667.439	264.292.146	346.462.912
13. Lợi nhuận khác	40	269.600.357	264.792.533	203.425.280	11.457.160
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	14.341.619.194	2.058.747.836	19.213.347.960	3.721.668.531
(60 = 30 + 40 + 50)					
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.32	3.142.102.442	392.238.019	4.265.526.172	747.292.383
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.33	40.604.610	32.639.283	37.968.324	73.744.064
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	11.158.912.142	1.633.870.534	14.909.853.464	2.900.632.084
(70 = 60 - 61 - 62)					
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.023.037.772	313.490.079	1.278.292.899	755.759.181
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		10.135.874.370	1.320.380.455	13.631.560.565	2.144.872.903
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.243	162	1.671	263

Người Lập

Q.Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Nam Đồng

Lê Nam Đồng

Nguyễn An Thái



Lâm Đồng, ngày 10 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý II năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.213.347.960	3.721.668.531
2. Điều chỉnh cho các khoản			8.350.946.144	8.088.139.104
- Khấu hao TSCĐ	02		9.028.059.230	8.964.071.686
- Các khoản dự phòng	03			(406.349.540)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(696.001.975)	(469.583.042)
- Chi phí lãi vay	06		18.888.889	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.564.294.104	11.809.807.635
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.609.873.835)	(1.007.589.169)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.682.579.020	4.519.078.726
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.028.060.583	(5.475.834.290)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.104.681.421)	2.928.655.600
- Tiền lãi vay đã trả	13		(18.888.889)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.731.338.510)	(993.071.077)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(40.521.890)	(124.317.993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.769.629.162	11.656.729.432
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.551.781.818)	(812.943.309)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		110.909.091	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.020.000.000)	(5.511.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.547.000.000	5.292.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		503.683.579	654.461.735
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.410.189.148)	(377.481.574)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý II năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.000.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.255.952.250)	(9.096.727.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.255.952.250)	(9.096.727.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(12.896.512.236)	2.182.520.758
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.977.209.208	18.024.727.459
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	11.080.696.972	20.207.248.217

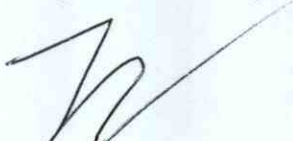
Lâm Đồng, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người Lập



Lê Nam Đồng

Q. Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng



Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 ngày 10 tháng 06 năm 2013.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 30/06/2015 là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đồng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

* Tổng số công ty con: 2 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 2 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty Cổ phần Hiệp Thành
 - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 60,02 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 60,02 %
- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
 - + Địa chỉ: 17B Phù Đồng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2015

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và hợp nhất các công ty con theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2015

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phần bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2015

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2015

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
	VND	VND
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	224.951.920	172.161.355
VND	145.704.340	71.763.775
USD quy đổi VND	79.247.580	100.397.580
Tiền gửi ngân hàng	8.555.745.052	3.007.047.853
VND	7.524.109.908	2.658.257.176
USD quy đổi VND	1.031.635.144	348.790.677
Các khoản tương đương tiền	2.300.000.000	20.798.000.000
Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	11.080.696.972	23.977.209.208
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
	VND	VND
2.1-Chứng khoán kinh doanh		
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.020.000.000	4.547.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	12.020.000.000	4.547.000.000
- Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng	12.020.000.000	4.547.000.000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
	VND	VND
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	51.509.779.659	31.191.192.577
- Tại Văn phòng Công ty	704.217.729	559.597.729
- Tại XN Xây lắp	301.879.361	301.879.361
- Tại XN Hiệp An	3.394.227.436	1.497.392.085
- Tại XN Thanh Mỹ	5.442.271.194	4.135.748.533
- Tại XN Hiệp Tiến	7.127.991.175	3.656.003.158
- Tại XN Hiệp Lực	30.378.018.355	17.995.985.307
- Tại công ty Hiệp Thịnh Phát	-	22.420.000
- Tại công ty Hiệp Thành	4.161.174.409	3.022.166.404
* Trong đó:		
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8.535.381.000	
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.274.200.000	1.649.737.200
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	51.509.779.659	31.191.192.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2015

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
		VND	VND
4.1- Ngắn hạn		5.883.988.389	4.757.376.865
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp		4.425.873.866	4.425.873.866
- Phải thu khác		1.458.114.523	331.502.999
4.1- Dài hạn		716.216.712	716.216.712
- Ký quỹ hoàn nguyên mỏ		716.216.712	716.216.712
Cộng		6.600.205.101	5.473.593.577
5. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ			
6. NỢ XẤU		Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi		8.619.853.008	8.619.853.008
		8.619.853.008	8.619.853.008
7 HÀNG TỒN KHO		Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
		VND	VND
7.1- Giá gốc hàng tồn kho		25.318.135.020	30.000.714.040
- Hàng mua đang đi đường		-	-
- Nguyên liệu, vật liệu		11.834.729.767	11.370.604.242
- Công cụ, dụng cụ		419.553.715	385.120.213
- Chi phí SX, KD DD		2.381.226.854	2.421.217.594
- Thành phẩm		8.868.116.647	14.196.173.900
- Hàng hóa		1.814.508.037	1.627.598.091
- Hàng gửi bán		-	-
7.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		25.318.135.020	30.000.714.040
8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN		-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2015

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2015	53.482.114.498	110.182.389.431	30.091.797.861	625.469.879	520.611.939	316.407.819	195.218.791.427
- Tăng mới trong kỳ		1.798.145.454	14.400.909.089				16.199.054.543
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán			(389.829.132)				(389.829.132)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/06/2015	53.482.114.498	111.980.534.885	44.102.877.818	625.469.879	520.611.939	316.407.819	211.028.016.838
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2015	30.259.259.730	73.500.315.933	18.445.727.797	434.162.560	441.962.865	299.169.953	123.380.598.838
- Khấu hao trong kỳ	1.329.569.635	5.277.754.691	2.210.135.834	45.333.546	30.804.366	8.629.086	8.902.227.158
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác			(389.829.132)				(389.829.132)
Số dư tại ngày 30/06/2015	31.588.829.365	78.778.070.624	20.266.034.499	479.496.106	472.767.231	307.799.039	131.892.996.864
III. Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2015	23.222.854.768	36.682.073.498	11.646.070.064	191.307.319	78.649.074	17.237.866	71.838.192.589
Số dư tại ngày 30/06/2015	21.893.285.133	33.202.464.261	23.836.843.319	145.973.773	47.844.708	8.608.780	79.135.019.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2015

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phản mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2015	1.634.797.000	516.100.000	2.528.795.098	4.679.692.098
- Mua trong kỳ			-	-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 30/06/2015	1.634.797.000	516.100.000	2.528.795.098	4.679.692.098
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2015	1.120.786.000	219.066.778	2.194.737.582	3.534.590.360
- Khấu hao trong kỳ		56.896.668	68.935.404	125.832.072
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 30/06/2015	1.120.786.000	275.963.446	2.263.672.986	3.660.422.432
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2015	514.011.000	297.033.222	334.057.516	1.145.101.738
Số dư tại ngày 30/06/2015	514.011.000	240.136.554	265.122.112	1.019.269.666

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -
- -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2015

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
	VND	VND
13.1- Ngắn hạn	-	372.834.000
- Chi phí đền bù, bóc phủ		372.834.000
13.2- Dài hạn	3.520.895.562	2.043.380.141
- Chi phí cải tạo mặt bằng	-	924.548.956
- Chi phí đền bù mỏ Nthon Hạ	723.164.500	
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	2.299.842.094	491.778.006
- Công cụ, dụng cụ	9.272.727	
- Công ty Hiệp Thành	488.616.241	627.053.179
	-	
Cộng	3.520.895.562	2.416.214.141
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	-	-
15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
	VND	VND
15.1- Ngắn hạn	4.000.000.000	-
- Vay ngân hàng dưới 3 tháng	4.000.000.000	-
15.2- Dài hạn	-	-
15.3- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-
Cộng Vay và nợ thuê tài chính	4.000.000.000	-
16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
	VND	VND
16.1- Phải trả người bán ngắn hạn	10.728.536.999	7.055.751.202
- Tại Văn phòng Công ty	999.874.370	445.970.878
- Tại XN Xây lắp	255.872.940	255.872.940
- Tại XN Hiệp An	610.275.855	454.279.036
- Tại XN Thanh Mỹ	108.602.200	355.514.560
- Tại XN Hiệp Tiến	1.681.647.136	554.564.274
- Tại XN Hiệp Lực	5.505.816.934	3.974.817.903
- Tại công ty Hiệp Thịnh Phát	356.935.685	863.538.007
- Tại công ty Hiệp Thành	1.209.511.879	151.193.604
- Trong đó khoản phải trả trên 10% tổng phải trả là:		
+ Cty TNHH Hòa Thành Tiến	1.330.180.830	
- Trong đó Phải trả của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	278.186.139	
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	10.728.536.999	7.055.751.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2015

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	861.969.868	3.884.012.522	2.718.208.801	2.027.773.589
- Thuế thu nhập cá nhân	89.081.705	299.537.330	342.302.543	46.316.492
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.632.774.725	4.265.526.172	2.731.338.510	3.166.962.387
- Thuế tài nguyên	777.594.415	1.613.043.140	2.239.844.865	150.792.690
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	63.302.932	754.997.584	809.015.383	9.285.133
- Các loại thuế khác	225.178.600	503.079.798	672.754.068	55.504.330
Cộng	3.649.902.245	11.320.196.546	9.513.464.170	5.456.634.621

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

18.1- Ngắn hạn

- Chi phí hoàn nguyên môi trường
- Phí cấp quyền khai thác
- Chi phí khác
- Công ty Hiệp Thành

18.2- Dài hạn

Cộng các tài sản dài hạn khác

Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
VND	VND
955.943.986	2.273.702.188
716.216.712	716.216.712
-	1.526.410.928
239.727.274	31.074.548
-	-
955.943.986	2.273.702.188

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

19.1- Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả khác

19.2- Dài hạn

Cộng nợ ngắn hạn

Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
VND	VND
970.686.503	932.805.710
280.885.369	200.685.724
-	7.970.300
17.268.123	-
7.734.473	-
664.798.538	724.149.686
-	-
970.686.503	932.805.710

20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
VND	VND
237.035.010	275.003.335
-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2015

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	15.977.228.854	13.066.183.037	131.049.843.096
- Lợi nhuận trong kỳ					10.255.054.978	10.255.054.978
- Tăng khác				183.481.713	(83.963.784)	99.517.929
- Chia cổ tức					(8.321.727.100)	(8.321.727.100)
- Trích lập các quỹ				862.425.704	(911.139.974)	(48.714.270)
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/12/2014	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	17.023.136.271	14.004.407.157	133.033.974.633
Số dư tại ngày 01/01/2015	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	17.023.136.271	14.004.407.157	133.033.974.633
- Lợi nhuận trong kỳ					13.631.560.565	13.631.560.565
- Tăng khác					285.120.081	285.120.081
- Chia cổ tức					(8.255.952.250)	(8.255.952.250)
- Trích lập các quỹ					(79.517.833)	(79.517.833)
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 30/06/2015	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	17.023.136.271	19.585.617.720	138.615.185.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2015

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 30/06/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.000.000.000	100%	85.000.000.000	100%
Cộng	85.000.000.000	100%	85.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Vốn góp tại ngày cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	12.236.250.000

đ) Cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	8.157.500	8.157.500
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.157.500	8.157.500
- Cổ phiếu phổ thông	8.157.500	8.157.500

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	70.000.000	70.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	17.023.136.271	17.023.136.271
- Quỹ dự phòng tài chính đầu kỳ là: 4.766.433.027 được nhập vào quỹ đầu tư và phát triển theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	911.190.454	951.712.344

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2015

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2015 VND	Quý II/2014 VND
+ Doanh thu Bán hàng	88.575.506.272	53.193.509.842
+ Doanh thu Dịch vụ	2.939.029.292	1.511.045.597
Cộng	91.514.535.564	54.704.555.439

Các khoản giảm trừ doanh thu kỳ trước là thuế xuất khẩu được trình bày giảm giảm doanh thu bán hàng theo thông tư 200/2014 ngày 22/12/2014

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2015 VND	Quý II/2014 VND
+ Giá vốn Bán hàng	64.118.010.121	43.790.459.157
+ Giá vốn Dịch vụ	1.796.619.090	1.170.693.897
Cộng	65.914.629.211	44.961.153.054

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2015 VND	Quý II/2014 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	185.111.036	132.641.974
-Lãi do chênh lệch tỷ giá	32.178.849	35.178.287
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	217.289.885	167.820.261

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II/2015 VND	Quý II/2014 VND
- Lãi tiền vay	18.888.889	-
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	1.470.352	5.086.976
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	20.359.241	5.086.976

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II/2015 VND	Quý II/2014 VND
- Chi phí lương nhân viên	1.385.154.602	641.918.868
- Chi phí nguyên vật liệu	431.302.210	749.644.351
- Chi phí khấu hao	514.739.295	568.812.916
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.775.682	76.546.727
- Chi phí bằng tiền khác	491.638.318	194.637.956
Cộng	2.890.610.107	2.231.560.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2015

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý II/2015	Quý II/2014
	VND	VND
- Chi phí lương nhân viên	6.390.647.220	3.158.620.409
- Chi phí nguyên vật liệu	536.155.525	845.495.516
- Chi phí khấu hao	345.615.715	272.563.436
- Thuế, phí lệ phí	385.815.041	485.136.533
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.008.553	158.028.416
- Chi phí bằng tiền khác	988.965.999	960.775.239
Cộng	8.834.208.053	5.880.619.549
8. THU NHẬP KHÁC	Quý II/2015	Quý II/2014
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	192.727.273	165.000.000
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	386.130.668
Thu nhập khác	193.218.722	51.329.304
	385.945.995	602.459.972
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý II/2015	Quý II/2014
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	116.345.638	337.667.439
	116.345.638	337.667.439
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý II/2015	Quý II/2014
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.142.102.442	392.238.019
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.142.102.442	392.238.019
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI	40.604.610	32.639.283
12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Quý II/2015	Quý II/2014
	VND	VND
- Chi phí lương nhân viên	16.292.984.817	14.433.044.337
- Chi phí nguyên vật liệu	52.160.026.538	44.549.257.076
- Chi phí khấu hao	4.372.586.257	4.045.708.026
- Thuế, phí lệ phí	373.757.523	343.747.178
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.485.804.801	8.192.097.223
- Chi phí bằng tiền khác	3.258.429.096	2.323.666.203
Cộng	83.943.589.032	73.887.520.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2015

13. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 2 năm 2015

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	12.894.571.170	9.674.721.022	24.113.217.229	13.549.170.440	44.018.272.326	(12.735.416.623)	91.514.535.564
Giá vốn hàng bán	11.776.661.700	6.442.570.958	18.701.141.423	9.934.165.421	31.973.745.811	(12.913.656.102)	65.914.629.211
Lãi gộp	1.117.909.470	3.232.150.064	5.412.075.806	3.615.005.019	12.044.526.515	178.239.479	25.599.906.353
Chi phí bán hàng	30.024.727	351.343.926	369.596.809	213.991.860	1.925.652.785		2.890.610.107
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.698.924.032	1.394.578.150	1.458.566.501	1.657.435.936	2.633.036.768	(8.333.334)	8.834.208.053
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	(611.039.289)	1.486.227.988	3.583.912.496	1.743.577.223	7.485.836.962	186.572.813	13.875.088.193
Doanh thu tài chính	505.411.876	15.548	88.793.984	1.198.477	-	(378.130.000)	217.289.885
Chi phí tài chính	20.336.214	1.425	-	21.602	-		20.359.241
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	485.075.662	14.123	88.793.984	1.176.875	-	(378.130.000)	14.072.018.837
Thu nhập khác	214.694.273	160.022.000	11.151.431	382	77.909		385.945.995
Chi phí khác	112.042.411	1.749.587	1.129.905	1.182.670	241.065		116.345.638
Lợi nhuận khác	102.651.862	158.272.413	10.021.526	(1.182.288)	(163.156)		269.600.357
Tổng lợi nhuận trước thuế	(23.311.765)	1.644.514.524	3.682.728.006	1.743.571.810	7.485.673.806	(191.557.187)	14.341.619.194
Chi phí thuế TNDN						40.604.610	3.182.707.052
Lợi nhuận sau thuế			-			(232.161.797)	11.158.912.142
Lợi ích cổ đông thiểu số	-		-				1.023.037.772
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	-	-	-	-	-		10.135.874.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2015

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2015	01/01/2015
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	53,97	53,85
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	46,03	46,15
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	19,83	14,51
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	80,17	85,49
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,73	3,72
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,30	0,73
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý II/2015	Quý II/2014
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	15,67	3,76
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	12,19	2,99
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	7,80	1,25
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6,07	0,99
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	7,57	1,16

Lâm Đồng, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người Lập

Q. Kế toán trưởng




Lê Nam Đồng

Lê Nam Đồng

Tổng Giám đốc




Nguyễn An Thái